TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2025/DS-ST
Ngày 16 - 01 - 2025
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản, huỷ văn bản thoả thuận phân chia di sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thắm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Phùng

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Trang là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú Oanh – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2024 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2024/TLST-DS ngày 29 tháng 3 năm 2024 về tranh chấp về thừa kế tài sản, huỷ văn bản thoả thuận phân chia di sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 271/2024/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Huỳnh Khắc B; cư trú tại: Thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Huỳnh Văn C; cư trú tại: Thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định. (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Huỳnh Văn K; cư trú tại: thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định là người đại diện theo ủy quyền của ông C (Văn bản ủy quyền ngày 15/11/2022) (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Huỳnh Văn K; (Có mặt)

2. Bà Đào Thị B1; (Vắng mặt)

3. Bà Huỳnh Thị N; (Có mặt)

Các ông bà K, Ba và Như đồng cư trú tại: thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

4. Ông Huỳnh Văn T; cư trú tại: Tổ G, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt)

5. Bà Huỳnh Thị X; cư trú tại: Số ¾ khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (Vắng mặt)

6. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B;

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đặng Hữu B2 – Giám đốc Văn phòng Đặng ký đất đai tỉnh B là người đại diện theo ủy quyền của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B (Vắng mặt)

7. Ủy ban nhân dân xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Hồ Thị Đ – Cán bộ Tư pháp – Hộ tịch xã N là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Ủy ban nhân dân xã N (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn ông Huỳnh Khắc B trình bày:

Ông là con của cụ Huỳnh L (chết năm 2014) và cụ Phạm Thị C1 (chết năm 1957); ngoài ông ra, cha mẹ ông không có con chung, con nuôi nào khác và mẹ ông không có con riêng nào khác. Cha ông còn 02 người con riêng khác là bà Huỳnh Thị X và ông Huỳnh Văn C, mẹ của bà X và ông C là cụ Nguyễn Thị L1 chết năm 1947. Cha ông chết không để lại di chúc. Cha mẹ cụ L, cụ C1 và cụ L1 đều chết trước các cụ.

Ngày 15/9/1993, cha ông được Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Bình Định (nay là thị xã A, viết tắt là UBND huyện A) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCN) số 01031/QSDĐ/I2; trong đó có thửa đất số 200, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.080m^2 (200m^2 đất ở và 880m^2 đất vườn) tại thôn T, xã N, thị xã A (viết tắt là thửa đất số 200). Thửa đất trên có nguồn gốc là của ông bà để lại cho cha ông, là tài sản riêng của cha ông, cha ông cùng 02 người vợ (cụ C1 và cụ L1) khi cưới về đều cùng sinh sống tại đây. Tại thời điểm cấp GCN trên, ông đã lập gia đình và ở riêng vào khoảng năm 1979-1980.

Ngày 12/01/2021, ông C được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt là GCN) số CS01880 đối với thửa đất số 200, diện tích 935,8m^2 (200m^2 đất ở và 735,8m^2 đất trồng cây lâu năm). GCN này được tách từ GCN số 01031/QSDĐ/I2 ngày 15/9/1993 theo thủ tục nhận di sản thừa kế.

Việc ông C khai nhận những người được thừa kế của cha ông chỉ có ông C, bà X và việc ông C, bà X tự ý lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản được Ủy ban nhân dân xã N, thị xã A (viết tắt là UBND xã N) chứng thực ngày 30/12/2020, sau

đó ông C được cấp GCN đối với thửa đất số 200 là bỏ sót ông (hàng thừa kế thứ nhất của cụ Huỳnh L).

Cha ông sống tại nhà đất thuộc thửa đất số 200 cho đến khi mất, gia đình ông C là người chăm sóc cho cha ông. Ông C ở tại thửa đất trên từ khi sinh ra cho đến nay. Hiện nay, ông đang ở tại thửa đất số 202, tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại thôn T, xã N, thị xã A (viết tắt là thửa đất số 202), nằm liền kề với thửa đất của ông C. Nguồn gốc nhà và đất ông đang ở là của chú S, chú M (là em của cha ông) cho ông khi ông bắt đầu ở riêng. Hiện nay, nhà đất đã được cân đối giao quyền cho hộ ông theo Nghị định số 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993 về giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp (viết tắt là Nghị định số 64) và cấp GCN cho hộ ông vào năm 1993. Ông thống nhất với kết quả đo đạc, định giá do Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn thực hiện và không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 64, quyển số 01/2020-SCT/HĐ,GD do UBND xã N chứng thực ngày 30/12/2020 vô hiệu. Chia di sản cha ông chết để lại là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 200, diện tích 935,8m^2 (200m^2 đất ở và 735,8m^2 đất trồng cây lâu năm) theo pháp luật. Ông yêu cầu được nhận bằng hiện vật; ông không có tranh chấp và yêu cầu chia giá trị nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 200. Hủy GCN số CS01880.

Đối với các thửa đất lúa thuộc tờ bản đồ số 9, bao gồm: Thửa đất số 468 (diện tích 1.352m^2, đất 2L), thửa đất số 378 (diện tích 165m^2, đất 1L), thửa đất số 858 (diện tích 963, đất 2L) đã được Nhà nước cân đối giao quyền cho hộ của cha ông (H), ông không yêu cầu phân chia.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Huỳnh Văn C và đồng thời người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Huỳnh Văn K trình bày:

Ông nội của ông là cụ Huỳnh L, cha ông là ông Huỳnh Văn C. Cha ông và ông Huỳnh Khắc B là anh em cùng cha khác mẹ. Về quan hệ gia đình, ông thống nhất như nội dung trình bày của ông B.

Theo GCN số 01031/QSDĐ/I2 thì thửa đất số 200, diện tích 1.080m^2 được Nhà nước cấp đứng tên Huỳnh L có nguồn gốc là của ông bà để lại cho ông nội ông, không liên quan đến cụ Phạm Thị C1 và cụ Nguyễn Thị L1. Tại thời điểm Nhà nước cân đối giao quyền sử dụng đất theo Nghị định số 64 và cấp GCN trên thì hộ ông có 06 nhân khẩu: Huỳnh Lầm, Huỳnh Văn C, Đào Thị B1, Huỳnh Văn K, Huỳnh Thị N, Huỳnh Văn T. Cha ông ở tại nhà đất nêu trên từ khi sinh ra cho đến nay. Ông nội ở chung với gia đình ông và gia đình ông là người chăm sóc cho đến khi qua đời.

Trước đây, trên đất có nhà tranh vách đất do ông nội ông xây dựng. Năm 1985, cha mẹ ông xây thêm 01 phòng phía trước và sửa lại nhà, lợp ngói, thay rui mè, xây dựng chuồng bò, nhà vệ sinh. Thời gian về sau, ông xây dựng thêm 03 phòng phía sau, trại heo, tường rào, cổng ngõ, bồi trúc nâng nền và tường rào gạch lưới B40.

Hiện nay, ông B đang ở tại thửa đất số 202, nằm liền kề với thửa đất số 200. Nguồn gốc nhà và đất ông B đang ở là của ông nội ông chia đất cho ông B từ năm 1978. Ông B đã lập gia đình và tách khẩu ở riêng từ năm 1978, đã được Nhà nước cấp GCN riêng đối với thửa đất trên. Ông không có giấy tờ chứng minh việc ông nội cho đất ông B.

Năm 2021, thửa đất số 200 được cấp GCN số CS01880 ngày 12/01/2021 đứng tên cha ông (Huỳnh Văn C) và GCN này được tách từ GCN số 01031/QSDĐ/I2 theo thủ tục khai nhận thừa kế. Hiện nay, thửa đất trên không bị cầm cố hay thế chấp. Tại thời điểm cấp GCN trên, cha ông và ông B đã thỏa thuận phân chia thêm cho ông B một phần đất vườn của ông nội ông để lại; ông B đồng ý và đã ký giáp ranh 02 thửa đất nên diện tích thửa đất số 200 theo GCN số CS01880 giảm gần 200m^2 so với diện tích đất cấp ban đầu. Hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không có tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Ông đồng ý yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với một phần diện tích thửa đất số 200 theo yêu cầu của ông B. Tuy nhiên, ông yêu cầu chia cho ông B được nhận giá trị vì nhà đất đang tranh chấp là nơi thờ cúng ông bà, ông B đã được ông nội chia cho thửa đất số 202 và đồng thời ông yêu cầu tính công sức bồi trúc, tôn tạo đất, công sức quản lý di sản, công sức của gia đình ông đã chăm sóc và nuôi dưỡng ông nội với số tiền là 3.000.000 đồng/năm x 30 năm.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông có đơn yêu cầu Tòa án định giá lại tài sản và ngày 09/12/2024, ông có đơn xin rút yêu cầu định giá lại tài sản, thống nhất với kết quả đo đạc, định giá do Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn thực hiện. Ngày 25/4/2023, ông có đơn yêu cầu phản tố, yêu cầu chia di sản là phần diện tích đất 144,2m^2 thuộc thửa đất số 202 hiện ông B đang quản lý và ngày 26/10/2023, ông có đơn xin rút yêu cầu phản tố trên.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các ông bà Đào Thị B1, Huỳnh Văn T và Huỳnh Thị N thống nhất trình bày:

Các ông bà là thành viên trong hộ gia đình do cụ L làm chủ hộ, được Nhà nước cân đối giao quyền sử dụng đất nông nghiệp. Các ông bà thống nhất với nội dung trình bày của các ông Huỳnh Văn C và Huỳnh Văn K.

Các ông bà không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của ông B. Thửa đất số 200 đã được Nhà nước cấp GCN cho ông C nên không còn là di sản của cụ L. Ngoài ra, không ai có yêu cầu độc lập nào khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị X trình bày:

Về quan hệ gia đình, bà thống nhất như nội dung trình bày của ông Huỳnh Khắc B.

Khi còn sống, ông Huỳnh Văn C là người sống chung với cha bà và đã được cha bà tặng cho nhà đất tại thửa đất 200. Thửa đất trên có nguồn gốc là của ông bà để lại cho cha bà. Ngoài ra, ông B cũng đã được cha bà cho một nửa tài sản khi còn sống. Ngoài nhà đất trên, cha bà không còn tài sản nào khác. Ông C là người chăm sóc cha bà đến lúc chết và lo đám giỗ.

Hiện nay, thửa đất số 200 đã được Nhà nước cấp GCN cho ông C, thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của ông C, không còn là di sản của cha bà. Trường hợp Tòa án xác định đây là di sản của cha bà thì bà từ chối nhận kỷ phần thừa kế và nhường lại kỷ phần thừa kế bà được nhận cho ông C. Ngoài ra, bà không có yêu cầu độc lập nào khác.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông Đặng Hữu B2 – Giám đốc Văn phòng Đặng ký đất đai tỉnh B trình bày:

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp GCN đối với thửa đất 200 dựa trên hồ sơ đăng ký biến động nhận thừa kế của ông Huỳnh Văn C. Hồ sơ được thực hiện theo đúng trình tự quy định tại khoản 1 Điều 188 của Luật Đất đai năm 2013, Điều 79 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, khoản 2 Điều 9 của Thông tư 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T1 và khoản 1 Điều 17 của Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh B. Do đó, GCN số CS01880 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông C đối với thửa đất số 200 là đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.

Ngoài ra, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B không có trình bày hoặc yêu cầu độc lập nào khác.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Hồ Thị Đ – Cán bộ Tư pháp – Hộ tịch Ủy ban nhân dân xã N trình bày:

Ngày 30/12/2020, ông Huỳnh Văn C có làm văn bản khai nhận di sản và thỏa thuận về việc phân chia di sản, ông cam đoan không bỏ người thừa kế nào và chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời khai của mình. Cùng ngày, ông có đơn xác nhận người thừa kế gồm có bà Huỳnh Thị X, sinh năm 1941 và ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1947.

Việc bỏ sót người thừa kế ông Huỳnh Khắc B là con riêng của cụ Huỳnh L thì UBND xã N không rõ. Do đó, hồ sơ chứng thực văn bản khai nhận di sản và thỏa thuận về việc phân chia di sản của ông C đối với di sản cụ L là không đúng thủ tục, trái quy định pháp luật. Nay ông B khởi kiện yêu cầu tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 64, quyển số 01/2020-SCT/HĐ,GD do UBND xã N chứng thực ngày 30/12/2020 vô hiệu và hủy GCN số CS01880, UBND xã N đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Ngoài ra, UBND xã N không có yêu cầu độc lập nào khác.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định: Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi Tòa án thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử sơ thẩm nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông B về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất thửa đất số 200; xác định di sản của cụ L là 200m^2 đất ở và 147,16m^2 đất trồng cây lâu năm; giao cho ông C được quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với

đất tại thửa đất số 200 và buộc ông C có nghĩa vụ hoàn trả lại cho B giá trị kỷ phần theo biên bản định giá tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định, các quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ngoại trừ ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị N) đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[1.2] Ông Huỳnh Khắc B khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết: Tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 64, quyển số 01/2020-SCT/HĐ,GD do UBND xã N chứng thực ngày 30/12/2020 vô hiệu; chia di sản thừa kế cha ông là cụ Huỳnh L chết để lại là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 200, diện tích 935,8m^2 (200m^2 đất ở và 735,8m^2 đất trồng cây lâu năm) theo pháp luật; hủy GCN số CS01880.

Căn cứ khoản 5 và khoản 11 Điều 26, Điều 34 của Luật Tố tụng dân sự thì yêu cầu khởi kiện trên là tranh chấp về thừa kế tài sản, huỷ văn bản thoả thuận phân chia di sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân tỉnh Bình Định.

Cụ L chết năm 2014. Căn cứ khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự *"Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản"* thì thời hiệu chia thừa kế của cụ L vẫn còn.

[2] Thửa đất số 200, diện tích 935,8m^2 (200m^2 đất ở và 735,8m^2 đất trồng cây lâu năm) có nguồn gốc là của ông bà để lại cho cụ L, là tài sản riêng của cụ L, không phải là tài sản chung của cụ L với 02 người vợ là cụ L1 và cụ C1. Cụ L và 02 người vợ khi cưới về đều cùng sinh sống tại nhà đất trên và sau này cụ L ở chung với ông C cho đến khi chết. Ngày 15/9/1993, cụ L được UBND huyện A cấp GCN số 01031/QSDĐ/I2; trong đó, có thửa đất số 200, diện tích 1.080m^2 (200m^2 đất ở và 880m^2 đất vườn).

Ngày 12/01/2021, ông C được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp GCN số CS01880 đối với thửa đất số 200, diện tích 935,8m^2 (200m^2 đất ở và 735,8m^2 đất trồng cây lâu năm), diện tích giảm do sai số do đo đạc, ranh giới thửa đất không thay đổi so với GCN đã cấp trước đó. GCN này được tách từ GCN số 01031/QSDĐ/I2 ngày 15/9/1993 theo thủ tục nhận di sản thừa kế.

Theo sơ đồ hiện trạng đo đạc thực tế ngày 29/6/2023 thì diện tích thửa đất trên là 943,4m^2, tăng 7,6m^2. Ông B và ông K thống nhất thửa đất số 200 có diện tích 935,8m^2 (200m^2 đất ở và 735,8m^2 đất trồng cây lâu năm) theo GCN số CS01880.

Theo Văn bản số 1078/UBND ngày 21/7/2023 của UBND thị xã A (bút lục 138), thực hiện cân đối giao quyền sử dụng ruộng đất theo Nghị định số 64, thửa đất số 200 được UBND huyện A cấp GCN số 01031/QSDĐ/I2 cho hộ cụ L, do cụ L đại diện; tại thời điểm cân đối giao quyền sử dụng ruộng đất năm 1993, hộ cụ L có 06 nhân khẩu (trong đó có 05 nhân khẩu nông nghiệp) được cân đối giao quyền sử dụng đất. Theo bản khai danh sách nhân khẩu (bút lục 136), 05 nhân khẩu nông nghiệp gồm có: Huỳnh Lầm, Huỳnh Văn C, Đào Thị B1, Huỳnh Văn K, Huỳnh Thị Như .

Theo ông B trình bày, tại thời điểm cụ L được cấp GCN nêu trên, ông không còn ở chung trong hộ của cha ông, khi đó ông đã lập gia đình và ở riêng. Nhà và đất ông đang ở là của chú S, chú M (là em của cha ông) cho ông khi ông bắt đầu ở riêng, đã được cân đối giao quyền cho hộ ông theo Nghị định số 64; ông C ở tại thửa đất số 200 từ khi sinh ra cho đến nay.

Như vậy, có cơ sở để xác định tại thời điểm cân đối giao quyền sử dụng đất và cấp GCN số 01031/QSDĐ/I2, hộ cụ L có 05 nhân khẩu nông nghiệp là Huỳnh L, Huỳnh Văn C, Đào Thị B1, Huỳnh Văn K, Huỳnh Thị N; được Nhà nước cân đối giao quyền sử dụng thửa đất số 200, diện tích 1.080m^2 (200m^2 đất ở và 880m^2 đất vườn), nay là thửa đất số 200, diện tích 935,8m^2 (200m^2 đất ở và 735,8m^2 đất trồng cây lâu năm). Di sản của cụ L được xác định như sau: 200m^2 đất ở và 147,16m^2 đất trồng cây lâu năm (735,8m^2 đất trồng cây lâu năm/05 nhân khẩu nông nghiệp) thuộc thửa đất số 200.

[3] Cụ Huỳnh L (chết năm 2014) có 02 người vợ là cụ Nguyễn Thị L1 (chết năm 1947) và cụ Phạm Thị C1 (chết năm 1957). Cụ L và cụ L1 có 02 người con là bà Huỳnh Thị X và ông Huỳnh Văn C. Cụ L và cụ C1 có 01 người con là Huỳnh Khắc B. Ngoài những người con nêu trên, các cụ không có con nuôi hoặc con riêng nào khác. Cha mẹ cụ L, cụ C1 và cụ L1 đều chết trước các cụ.

Căn cứ Điều 613 và điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự thì người thừa kế theo pháp luật của cụ L là các ông bà X, C và B.

Ngày 30/12/2020, ông C đã làm văn bản khai nhận di sản và thỏa thuận về việc phân chia di sản, ông cam đoan không bỏ người thừa kế nào và chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời khai của mình. Cùng ngày, ông C có đơn xác nhận người thừa kế của cụ L gồm có bà Huỳnh Thị X, sinh năm 1941 và ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1947. Như vậy, việc khai nhận người thừa kế nêu trên của ông C là đã bỏ sót người thừa kế theo pháp luật của cụ L là ông B. Căn cứ Điều 123 và 130 của Bộ luật Dân sự, Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 64, quyển số 01/2020-SCT/HĐ,GD do UBND xã N chứng thực ngày 30/12/2020 thuộc trường hợp vô hiệu một phần do vi phạm điều cấm của luật (bỏ sót ông B) nên việc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp GCN số CS01880 đối với thửa đất 200 cho ông C dựa trên hồ sơ đăng ký biến động nhận thừa kế của ông C là không đúng quy định. Việc bỏ sót hàng thừa kế thứ nhất dẫn đến việc khai nhận di sản và cấp GCN số CS01880 không đúng quy định là do lỗi của ông C.

[4] Cụ L chết năm 2014, không để lại di chúc. Theo nhận định tại phần [2], di sản của cụ L bao gồm 200m^2 đất ở và 147,16m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc

thửa đất số 200. Tại phiên tòa, ông K đồng ý yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với một phần diện tích thửa đất số 200 theo yêu cầu của ông B. Do đó, ông B khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế cụ L chết để lại là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 200, diện tích 935,8m^2 (200m^2 đất ở và 735,8m^2 đất trồng cây lâu năm) theo pháp luật là phù hợp với một phần nhận định trên nên có căn cứ để chấp nhận.

[5] Ông C ở tại thửa đất số 200 khi sinh ra cho đến nay; cụ L ở chung với gia đình ông C và được gia đình ông C chăm sóc cho đến khi qua đời. Ngoài ra, gia đình ông C đã có công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế.

Căn cứ Điều 618 của Bộ luật Dân sự và Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì cần phải xem xét cho ông C chi phí công sức chăm sóc cụ L (người để lại di sản) và quản lý di sản. Cụ thể, giao cho ông C được nhận thêm 01 kỷ phần thừa kế của cụ L là phù hợp, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông C. Ông K yêu cầu tính công sức bồi trúc, tôn tạo đất, công sức quản lý di sản, công sức của gia đình ông đã chăm sóc và nuôi dưỡng ông nội với số tiền là 3.000.000 đồng/năm x 30 năm là phù hợp với một phần nhận định trên nên được chấp nhận.

Do đó, di sản của cụ L được chia làm 04 kỷ phần, ông B được hưởng 01 kỷ phần và ông C được hưởng 03 kỷ phần (bao gồm 01 kỷ phần thừa kế ông được nhận + 01 kỷ phần bà X cho ông + 01 kỷ phần công sức đóng góp).

Theo biên bản định giá ngày 29/6/2023, giá trị di sản của cụ L là [(200m^2 đất ở x 500.000 đồng/m^2) + (147,16m^2 đất trồng cây lâu năm x 250.000 đồng/m^2) = 136.790.000 đồng.

Giá trị 01 kỷ phần là 136.790.000 đồng : 4 = 34.197.500 đồng.

[6] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông B yêu cầu được nhận hiện vật và ông C yêu cầu được thanh toán giá trị cho ông B.

Xét thấy, hiện nay ông B đã có nhà ở tại thửa đất số 202, nằm liền kề với nhà của ông C; ông ở tại nhà đất trên từ năm từ năm 1979 và đã được cấp GCN, quản lý sử dụng ổn định cho đến nay. Ông C ở tại thửa đất 200 khi sinh ra cho đến nay, hiện nay nhà ở và tài sản gắn liền với thửa đất trên là do gia đình ông C xây dựng, ông C đang thờ cúng ông bà tại thửa đất trên.

Do đó, ông B yêu cầu được nhận hiện vật là không cần thiết và không phù hợp với hiện trạng sử dụng đất thực tế của thửa đất số 200. Ngoài ra, để đảm bảo tính ổn định của GCN số CS01880, không cần thiết phải tuyên vô hiệu Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 64, quyển số 01/2020-SCT/HĐ,GD do UBND xã N chứng thực ngày 30/12/2020 và hủy GCN nêu trên.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông B về việc yêu cầu Toà án chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 200; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B về việc yêu cầu Toà án tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di

sản thừa kế số 64, quyển số 01/2020-SCT/HĐ,GD do Ủy ban nhân dân xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định chứng thực ngày 30/12/2020 vô hiệu và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B về việc yêu cầu Toà án hủy GCN số CS01880. Xác định di sản thừa kế của cụ L bao gồm 200m^2 đất ở và 147,16m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 200; giao cho ông C được quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên và buộc ông C có nghĩa vụ thối lại cho ông B số tiền 34.197.500 đồng tương đương với 01 kỷ phần thừa kế mà ông B được nhận từ di sản của cụ L.

[7] Ông B không có yêu cầu phân chia tài sản gắn liền với thửa đất số 200 và không yêu cầu phân chia đối với các thửa đất lúa đã được Nhà nước cân đối giao quyền cho cụ L (bao gồm: Thửa đất số 468, diện tích 1.352m^2, đất 2L; thửa đất số 378, diện tích 165m^2, đất 1L và thửa đất số 858, diện tích 963, đất 2L cùng thuộc tờ bản đồ 9) .

Ngày 25/4/2023, ông K có đơn yêu cầu phản tố, yêu cầu chia di sản là phần diện tích đất 144,2m^2 thuộc thửa đất số 202 hiện ông B đang quản lý và ngày 26/10/2023, ông K có đơn xin rút yêu cầu phản tố trên.

Ông C, bà Đào Thị B1, ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị Như K1 yêu cầu phân chia tài sản chung là diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại của thửa đất số 200 sau khi trừ đi 147,16m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc quyền sử dụng đất của cụ L.

Do các đương sự trong vụ án không yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung nêu trên nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét. Nếu có tranh chấp thì sẽ được xem xét, giải quyết bằng một vụ án khác.

[8] Về chi phí định giá tài sản và xem xét, thẩm định tại chỗ 10.000.000 đồng (ông B đã nộp 6.000.000 đồng và ông K đã nộp 4.000.000 đồng): Ông B phải chịu 5.000.000 đồng (đã nộp xong) và ông C phải chịu 5.000.000 đồng, ông C có nghĩa vụ trả lại cho ông B 1.000.000 đồng.

[9] Căn cứ quy định tại Điều 2 của Luật Người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông B sinh năm 1953 và ông C sinh năm 1947 thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[10] Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông B về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất thửa đất số 200; xác định di sản của cụ L là 200m^2 đất ở và 147,16m^2 đất trồng cây lâu năm; giao cho ông C được quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 200 và buộc ông C có nghĩa vụ hoàn trả lại cho B giá trị kỷ phần theo biên bản định giá tài sản là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ quy định tại khoản 5 và khoản 11 Điều 26, Điều 34, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 123, Điều 130, Điều 612, Điều 613, Điều 618, Điều 649, Điều 650 và Điều 651 của Bộ luật Dân sự; Nghị định số 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993 về giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp;

- Căn cứ Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

- Căn cứ quy định tại Điều 2 của Luật Người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Khắc B về việc yêu cầu Toà án chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất thửa đất số 200, tờ bản đồ số 9, diện tích 935,8m^2 (200m^2 đất ở và 735,8m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Khắc B về việc yêu cầu Toà án tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 64, quyển số 01/2020-SCT/HĐ,GD do Ủy ban nhân dân xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định chứng thực ngày 30/12/2020 vô hiệu.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Khắc B về việc yêu cầu Toà án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS01880 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 12/01/2021 cho ông Huỳnh Văn C đối với thửa đất số 200, tờ bản đồ số 9, diện tích 935,8m^2 (200m^2 đất ở và 735,8m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

4. Xác định di sản thừa kế của cụ Huỳnh L là 200m^2 đất ở và 147,16m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 200, tờ bản đồ số 9 tại thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

5. Ông Huỳnh Văn C được quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất có diện tích 200m^2 đất ở và 147,16m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 200, tờ bản đồ số 9 tại thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định (là di sản thừa kế của cụ Huỳnh L).

6. Buộc ông Huỳnh Văn C có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Huỳnh Khắc B số tiền 34.197.500 đồng.

7. Về chi phí định giá tài sản và xem xét, thẩm định tại chỗ 10.000.000 đồng: Ông Huỳnh Khắc B phải chịu 5.000.000 đồng (đã nộp xong) và ông Huỳnh

Văn C phải chịu 5.000.000 đồng, ông C có nghĩa vụ trả lại cho ông B 1.000.000 đồng.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Huỳnh Khắc B và ông Huỳnh Văn C không phải chịu.

9. Về nghĩa vụ thi hành án:

9.1. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

9.2. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

10. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Trường hợp các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, THCTP, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đỗ Thị Thắm